

VN-Index gần như đi ngang

Ngày báo cáo 27/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index gần như đi ngang

VN-Index đi ngang (+0,04%; +0,7 điểm) trong ngày thứ Sáu, đóng cửa tuần giao dịch tại mức 1.880,3 điểm. Các nhóm ngành Tiêu dùng, Nguyên vật liệu cơ bản và Ngân hàng diễn biến kém khả quan, trong khi nhóm Dầu khí, Tiện ích, Công nghiệp và Dịch vụ Tài chính ghi nhận mức tăng trưởng tích cực. Toàn sàn ghi nhận 124 mã tăng, 201 mã giảm và 51 mã đi ngang. Thanh khoản tương đương phiên trước, đạt 30 nghìn tỷ đồng.

- Các doanh nghiệp Dầu khí BSR (+4,0%) và PVD (+3,2%) bứt phá, trong khi PLX (+0,5%) ghi nhận sắc xanh.
- Nhóm cổ phiếu Tiêu dùng gồm MCH (-3,4%), VNM (-3,4%), MSN (-1,7%), SAB (-1,4%) và VJC (-1,5%) giảm mạnh. Ngược lại, VPL (+2,2%) tăng mạnh.
- Tại nhóm Ngân hàng, STB (-2,2%), HDB (-1,6%), BID (-1,1%) và MBB (-1,0%) giảm điểm, trong khi VPB (+0,2%) và ACB (+0,4%) nhích nhẹ.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở những nhóm ngành khác bao gồm các doanh nghiệp Bất động sản VIC (+1,8%) và BCM (+2,0%), công ty Công nghệ FPT (+2,7%), các doanh nghiệp Công nghiệp GEE (+4,2%) và GMD (+3,7%), cùng các mã Dịch vụ Tài chính VCK (+3,0%) và VPX (+2,9%). Ở chiều ngược lại, các mã giảm điểm nổi bật bao gồm doanh nghiệp Bất động sản VRE (-2,4%), doanh nghiệp Công nghiệp VGC (-1,0%), cùng các cổ phiếu Vật liệu cơ bản HPG (-2,0%) và GVR (-2,0%).

Điểm tin

- Ngành Dầu khí: Giải ngân vốn đầu tư tăng tốc và triển vọng chính sách thuận lợi
- BWE: Kế hoạch năm 2026 thận trọng, kế hoạch tăng vốn điều lệ
- VHC: Kết quả sơ bộ đợt xem xét chống bán phá giá của Mỹ giúp tăng cường khả năng cạnh tranh tại thị trường trọng điểm

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Vĩ mô: Thị trường lao động khởi sắc khi tăng trưởng kinh tế tăng tốc

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1880,3	262,8	129,3
% Δ	0,0%	0,2%	0,4%
- % Δ 1 tuần	3,1%	2,2%	1,5%
- % YTD	5,4%	4,9%	7,1%
- % YOY	43,8%	9,8%	29,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.154,0	\$78,1	\$53,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.116,2	\$69,9	\$31,7
- TB 1 năm (triệu)	\$1.119,6	\$78,4	\$33,6
- TB QTD	\$1.238,3	\$76,8	\$35,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	20,2%	6,4%	43,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$163,5	\$4,4	\$0,6
- Bán (triệu)	\$156,2	\$4,3	\$10,3
- GT ròng (triệu)	\$7,3	\$0,1	-\$9,7
Độ rộng TT			
Mã tăng	137	90	164
Mã giảm	209	70	217
Không đổi	79	145	500
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	339,8	18,0	56,7
P/E trượt 12T	15,3	11,1	15,2
LS cổ tức*	2,8%	4,3%	11,0%
Giao dịch	Giá	KL	GTGD
Phái sinh		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	2.053,6	30.803	1.614,7
VN30F2M	2.053,8	596	2,9
VN30F1Q	2.052,1	358	0,9
VN30F2Q	2.050,0	208	0,2
VN100F1M	1.936,7	58	0,3
VN100F2M	1.939,0	2	0,0
VN100F1Q	1.947,0	7	-
VN100F2Q	1.930,0	5	0,0
USD/VND	26.073		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu hiện tại, áp lực bán đang có xu hướng lấn át khi VN-Index tiếp cận vùng trên của biên độ 1.870-1.900 (+/-5) điểm. Tuy nhiên, hoạt động cung chưa gia tăng trên diện rộng và lực mua trong ngày vẫn áp đảo trên nhiều nhóm ngành. Do đó, khả năng cao chỉ số sẽ tiếp tục dao động trong biên độ nêu trên trong phiên 02/03. Nếu cận dưới biên độ (1.870 điểm) bị vi phạm, tín hiệu sẽ nghiêng về phía xuất hiện giai đoạn điều chỉnh về vùng 1.800-1.830 điểm. Khuyến nghị giảm tỷ trọng các vị thế ngắn hạn nếu VN-Index vi phạm ngưỡng 1.870 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành Dầu khí: Giải ngân vốn đầu tư tăng tốc và triển vọng chính sách thuận lợi

* Nhóm cổ phiếu dầu khí Việt Nam ghi nhận mức tăng mạnh trong phiên sáng nay. Chúng tôi cho rằng diễn biến này xuất phát từ những tín hiệu rõ nét về việc đẩy nhanh tiến độ đầu tư thượng nguồn, cùng kỳ vọng về nghị định kinh doanh xăng dầu mới sắp được ban hành. Các yếu tố này tiếp tục củng cố quan điểm tích cực của chúng tôi đối với triển vọng toàn ngành.

* **Chi đầu tư của PVN tăng tốc phản ánh sự phục hồi mạnh mẽ của chu kỳ thăm dò và khai thác; diễn biến tích cực cho PVS, PVD, GAS, PVB và PVC.** Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) vừa công bố KQKD 2 tháng đầu năm 2026 đầy tích cực, với chi đầu tư đạt 8,1 nghìn tỷ đồng (+58% YoY). Đà tăng trưởng này tiếp tục được mở rộng so với mức +45% YoY của năm 2025, cho thấy tiến độ triển khai các dự án đang được đẩy nhanh, đồng thời củng cố kỳ vọng của chúng tôi về sự phục hồi mạnh mẽ của chu kỳ đầu tư thượng nguồn tại Việt Nam. Đáng chú ý, sản lượng dầu thô trong nước tăng 10% YoY trong 2 tháng đầu năm 2026. Đây là bước đảo chiều ngoạn mục sau chu kỳ suy giảm kéo dài từ năm 2014 đến 2024 (CAGR: -5,4%), qua đó đưa ra minh chứng rõ nét cho thấy các hoạt động thượng nguồn đang bước vào một giai đoạn mở rộng mới. Chúng tôi đánh giá sự phục hồi dẫn dắt bởi giải ngân vốn đầu tư này sẽ mang lại lợi ích trực tiếp cho các doanh nghiệp dịch vụ và hạ tầng dầu khí, bao gồm PVS (M&C ngoài khơi, FSO/FPSO), PVD (khoan dầu khí), GAS (hạ tầng trung nguồn) cũng như các đơn vị cung cấp dịch vụ khác như PVB và PVC.

* **Nghị định kinh doanh xăng dầu mới dự kiến cải thiện biên lợi nhuận hạ nguồn; diễn biến tích cực cho PLX và OIL.** Chính phủ dự kiến sẽ chính thức ban hành nghị định kinh doanh xăng dầu mới trong tháng 2/2026 và có hiệu lực từ tháng 4/2026, sớm hơn 8 tháng so với dự báo trước đó của chúng tôi là tháng 1/2027. Một trong những cải cách mang tính cấu trúc trọng yếu của dự thảo nghị định là trao quyền chủ động hơn cho các doanh nghiệp phân phối xăng dầu trong việc thiết lập giá bán lẻ. Chúng tôi cho rằng cơ chế này sẽ giúp các đơn vị phân phối cải thiện biên lợi nhuận. Ước tính khi được triển khai toàn diện, quy định mới có thể giúp lợi nhuận hoạt động/lít tăng thêm khoảng 30 đồng/lít mỗi năm. Đây sẽ là động lực hỗ trợ mở rộng biên lợi nhuận mang tính cấu trúc và cải thiện khả năng sinh lời cho các doanh nghiệp phân phối xăng dầu, đặc biệt là PLX và OIL.

* **Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PVS, PVD, PLX; khuyến nghị KHẢ QUAN đối với PVT, OIL; và khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với GAS.**

BWE: Kế hoạch năm 2026 thận trọng, kế hoạch tăng vốn điều lệ

* Ban lãnh đạo đặt mục tiêu ***Doanh thu của Tập đoàn - Công ty mẹ & các công ty con*** (chưa có số liệu hợp nhất) là 5,4 nghìn tỷ đồng (-5% YoY) và ***LNST của Tập đoàn (không bao gồm lợi nhuận từ công ty liên kết)*** là 770 tỷ đồng (-15% YoY, trở lại mức bình thường từ mức nền cao của năm 2025 với khoảng 55 tỷ đồng lãi từ thoái vốn). Chúng tôi lưu ý rằng BWE thường đặt kế hoạch thận trọng, trong năm 2025, công ty ghi nhận LNST vượt khoảng 50% so với kế hoạch LNST. Kế hoạch trên cũng tương ứng với mức tăng trưởng doanh thu và LNST lần lượt là 13% và 20% so với kế hoạch năm 2025.

* Ban lãnh đạo đặt ra kế hoạch tích cực cho sản lượng tiêu thụ ở mức 258 triệu m³ (+22% YoY, chủ yếu do giả định hiệu suất hoạt động đạt khoảng 50% đối với phần công suất mở rộng mới tại Biwase Long An và mức tăng trưởng cao hơn từ CTCP Cấp thoát nước Bình Phước). Công ty đặt mục tiêu sản lượng tại khu vực tỉnh Bình Dương ở mức 205 triệu m³, +7% YoY so với dự báo của chúng tôi là 8% YoY).

* BWE có kế hoạch tăng vốn điều lệ để đáp ứng nhu cầu đầu tư, chi tiết hiện chưa được công bố. Các khoản đầu tư lớn bao gồm một nhà máy điện rác trị giá 1,1 nghìn tỷ đồng (12MW) và một dự án xử lý nước và rác thải tích hợp trị giá 1,2 nghìn tỷ đồng tại Đảo Phú Quốc.

* Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS hợp nhất của chúng tôi là 1,1 nghìn tỷ đồng trong năm 2026 (+10% YoY).

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với BWE.

VHC: Kết quả sơ bộ đợt xem xét chống bán phá giá của Mỹ giúp tăng cường khả năng cạnh tranh tại thị trường trọng điểm

* Bộ Thương mại Mỹ (DOC) công bố kết quả sơ bộ của đợt xem xét hành chính thuế chống bán phá giá (AD) lần thứ 21 (POR21) đối với sản phẩm phi lê cá tra đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01/08/2023 đến ngày 31/07/2024. DOC xác định sơ bộ rằng Biển Đông và NTSF đã bán sản phẩm với giá thấp hơn giá trị thông thường. Bốn công ty đủ điều kiện nhận mức thuế riêng biệt bao gồm Biển Đông, NTSF, CASEAMEX và ANV – với mức thuế sơ bộ lần lượt là 0,29 USD/kg đối với Biển Đông, 0,07 USD/kg đối với NTSF, và 0,23 USD/kg đối với CASEAMEX và ANV. Trong khi đó, mức thuế toàn quốc đối với Việt Nam vẫn duy trì ở mức 2.39 USD/kg.

* Ngược lại, VHC vẫn nằm ngoài lệnh áp thuế chống bán phá giá sau khi được DOC bãi bỏ vào tháng 1/2025, cho phép công ty duy trì mức thuế 0% – một vị thế mà chưa có đối thủ cạnh tranh lớn nào duy trì được. Kết quả này chứng minh lợi thế pháp lý của VHC, khi các đối thủ cùng ngành phải quay lại trả thuế sau giai đoạn hưởng mức AD 0% trước đó, trong khi cấu trúc chi phí và khả năng tiếp cận thị trường của VHC không bị ảnh hưởng.

* Với việc các công ty đối thủ hiện phải đối mặt với các mức thuế mới, VHC đã củng cố thêm lợi thế cạnh tranh của công ty tại thị trường Mỹ. Mặc dù dữ liệu tháng 1 gần đây cho thấy Biển Đông đang bắt kịp VHC về sản lượng và các nhà xuất khẩu khác trong top 5 đang thu hẹp khoảng cách (theo Agromonitor), chúng tôi tin rằng những xu hướng này khó có thể duy trì một khi mức chênh lệch thuế AD này chính thức có hiệu lực. Ngoài ra, bề dày uy tín về chất lượng, mối quan hệ chặt chẽ với khách hàng và khả năng duy trì giá bán trung bình cao hơn so với các đối thủ sẽ giúp VHC giữ vững vị thế dẫn đầu thị trường và hỗ trợ triển vọng trung hạn vững chắc.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA dành cho VHC với giá mục tiêu 71.600 đồng/cổ phiếu.

Thuế chống bán phá giá của Mỹ đối với các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra Việt Nam

USD/kg	POR15 (04/2020)	POR16 (08/2021)	POR17 (03/2022)	POR18 (09/2022)	POR19 (03/2024)	POR20 (06/2025)	POR21 (Sơ bộ 02/2026)
VHC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00 * Nằm ngoài phạm vi của lệnh áp thuế chống bán phá giá.	
Biển Đông	0.19	0.19	0.19	0.19	0.18	0.00	0.29
NTSF	0.15	0.15	0.00	0.00	2.39	0.00	0.07
CASEAMEX	0.15	0.15	0.15	0.15	0.18	0.00	0.23
ANV	2.39	0.00	0.00	0.00	2.39	0.00	0.23
Các công ty khác của Việt Nam	2.39	2.39	2.39	2.39	2.39	2.39	2.39

Nguồn: DOC, Vietcap; Màu đỏ tương ứng các công ty có mức thuế sơ bộ mới từ DOC vào tháng 2/2026.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Báo cáo Vĩ mô: Thị trường lao động khởi sắc khi tăng trưởng kinh tế tăng tốc

*** Lực lượng lao động đạt mức cao kỷ lục.** Lực lượng lao động của Việt Nam tăng khoảng 488.700 người so với quý trước (+0,9% QoQ) và 690.000 người so với cùng kỳ (+1,3% YoY), đạt 53,8 triệu người trong quý 4/2024. Trong khi đó, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng nhẹ 7 điểm cơ bản QoQ, đạt 68,7%.

*** Tổng số lao động có việc làm chạm mốc kỷ lục.** Tổng số lao động có việc làm tăng 477.500 QoQ, đạt 52,7 triệu người trong quý 4/2025 (+656.200 YoY). Trong tổng mức tăng hàng quý, ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp thêm gần 229.700 việc làm, nâng tổng số lao động lên 17,8 triệu (+264.800 YoY), trong khi ngành dịch vụ tăng thêm 207.200 việc làm, đạt 21,5 triệu (+521.400 YoY). Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng tăng 40.600 việc làm QoQ lên 13,4 triệu, dù giảm 130.000 việc làm so với năm ngoái (Hình 3-4).

*** Tỷ lệ lao động phi chính thức giảm xuống mức thấp nhất kể từ quý 4/2019.** Trong quý 4/2025, lao động chính thức tăng mạnh khoảng 890.200 người QoQ (+4,5% QoQ) lên 20,6 triệu người (+1,7 triệu hay +8,9% YoY). Trong khi đó, số lao động có việc làm phi chính thức giảm 412.700 người QoQ (-1,3% QoQ) xuống còn 32,2 triệu người (-1,0 triệu người/ -3,1% YoY). Theo đó, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức giảm 0,6 điểm % QoQ xuống 61,9% - mức thấp nhất kể từ quý 4/2019.

*** Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm đều tăng trong quý 4/2025.** Tổng số người thất nghiệp tăng nhẹ khoảng 11.200 người QoQ (+33.700 YoY), trong khi số người thiếu việc làm tăng 96.900 người QoQ (+8.200 YoY), đưa tổng số người thất nghiệp và thiếu việc làm lần lượt lên 1,1 triệu và 860.300 người. Do đó, tỷ lệ thất nghiệp gần như không đổi so với Quý 3/2025 ở mức 2,0%, trong khi tỷ lệ thiếu việc làm tăng lên 1,6% (từ mức 1,5% trong quý 3/2025).

*** Thu nhập ở cả ba khu vực tiếp tục cải thiện trong quý 4/2025.** Thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng 3,9% QoQ và 6,2% YoY lên khoảng 8,7 triệu đồng/tháng. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ghi nhận mức tăng trưởng nhanh nhất với mức tăng 7,5% QoQ và 8,4% YoY lên mức 5,2 triệu đồng/tháng. Trong khi đó, khu vực dịch vụ vẫn là ngành có thu nhập cao nhất với 10,4 triệu đồng/tháng (+4,0% QoQ; +7,0% YoY), và thu nhập bình quân tháng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,0% QoQ và 3,8% YoY lên 9,3 triệu đồng/tháng. Tính chung cả năm 2025, thu nhập bình quân tăng 8,9% YoY lên mức 8,4 triệu đồng/tháng.

*** Số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường năm 2025 đạt mức cao nhất kể từ năm 2020.** Sau khi đạt kỷ lục trong quý 3/2025, số doanh nghiệp gia nhập ròng giảm 42,7% QoQ trong quý 4/2025 nhưng vẫn tăng gấp 3,5 lần so với quý 4/2024, đạt 26.216 doanh nghiệp – con số quý 4 cao nhất từng được ghi nhận. Kết quả khả quan này được hỗ trợ bởi: (1) Nghị quyết 68-NQ/TW và Nghị quyết 198/2025/QH25 quy định miễn thuế 3 năm cho các hộ kinh doanh và cá nhân chuyển đổi thành doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME); và (2) Kết quả kinh tế vĩ mô vững chắc với tăng trưởng GDP đạt 8,0% năm 2025.

*** Chúng tôi kỳ vọng thị trường lao động Việt Nam sẽ tiếp tục khởi sắc trong năm 2026 nhờ triển vọng vĩ mô tích cực hơn và các chính sách hỗ trợ liên tục.** Trong quý 1, nhu cầu tuyển dụng thời vụ trước Tết và các khoản thưởng Tết tháng 13 sẽ thúc đẩy cả việc làm và thu nhập bình quân. Các thành phố lớn như Hà Nội và TP.HCM đã ghi nhận nhu cầu tuyển dụng mạnh hơn trong thời điểm sau Tết, phù hợp với sự gia tăng số lượng đơn hàng mới trong các báo cáo PMI mới nhất. Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 10% trong giai đoạn 2026-2030, lộ trình này sẽ củng cố niềm tin kinh doanh và tạo thêm việc làm. Đà phát triển của khu vực tư nhân, đầu tư cơ sở hạ tầng được đẩy mạnh, mức tăng 7,2% lương tối thiểu khu vực tư nhân, khả năng tăng lương khu vực công cùng với việc tăng mức giảm trừ gia cảnh thuế thu nhập cá nhân là những yếu tố có thể tiếp tục hỗ trợ quá trình chính thức hóa lao động và duy trì đà tăng trưởng thu nhập.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	161	0,6	7.280	13.600	87%	0,0%	87%	MUA	05/12/25	10,3	8,4	20,4	0,7
NLG	Bất động sản	5%	527	3,2	28.350	52.100	84%	1,4%	85%	MUA	07/11/25	16,0	20,0	20,4	1,1
KDH	Bất động sản	14%	1.204	7,4	28.000	48.500	73%	0,0%	73%	MUA	12/11/25	32,5	19,1	20,4	1,7
DGC	Công nghiệp	34%	1.071	10,9	73.600	118.000	60%	4,1%	64%	MUA	07/11/25	8,7	7,5	14,7	1,9
STK	Dệt may	83%	83	0,0	15.550	25.500	64%	0,0%	64%	KQ	17/01/25	18,7	10,5	14,7	1,2
NVL	Bất động sản	42%	1.077	3,2	12.600	20.000	59%	0,0%	59%	MUA	01/10/25	-33,6	70,4	20,4	0,6
DXG	Bất động sản	26%	671	7,4	15.750	24.000	52%	0,0%	52%	MUA	05/12/25	59,0	36,4	20,4	1,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.379	15,8	39.900	54.000	35%	1,3%	37%	MUA	30/12/25	24,6	26,3	13,6	2,0
BWE	Điện & Nước	39%	371	0,7	44.000	58.700	33%	3,0%	36%	MUA	02/02/26	11,8	10,6	12,7	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.810	17,1	24.450	33.300	36%	0,0%	36%	MUA	11/11/25	7,1	6,1	11,7	1,3
HVN	Hàng không	21%	3.295	1,3	27.650	37.100	34%	0,0%	34%	KQ	22/07/25	7,2	9,9	18,2	14,3
HDG	Điện & Nước	31%	391	1,9	27.600	37.000	34%	0,0%	34%	KQ	17/11/25	14,9	8,1	20,4	1,5
VPB	Ngân hàng	6%	8.782	18,7	28.900	38.000	31%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,5	11,7	1,4
FPT	CNTT	8%	5.905	57,4	90.500	116.600	29%	2,5%	31%	MUA	22/10/25	16,8	14,7	22,8	4,2
ACG	Gỗ	11%	209	0,0	36.250	45.800	26%	4,7%	31%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	15,2	1,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.412	2,7	49.100	59.000	20%	10,2%	30%	MUA	06/01/26	14,1	14,0	14,5	3,0
BMP	VLXD	14%	505	0,9	161.000	192.500	20%	9,9%	30%	MUA	12/11/25	10,0	9,4	16,3	4,6
SSI	Chứng khoán	66%	3.091	28,5	32.400	40.800	26%	3,1%	29%	KQ	27/08/25	19,3	17,7	21,8	2,5
MCH	Bán lẻ	33%	7.239	2,4	146.000	181.700	24%	4,1%	29%	PHTT	28/11/25	29,4	24,7	14,5	10,5
VGC	KCN	43%	888	4,2	51.700	64.100	24%	4,3%	28%	MUA	21/10/25	17,3	14,8	16,3	2,7
TCB	Ngân hàng	0%	9.893	18,4	36.450	44.800	23%	3,3%	26%	MUA	07/11/25	10,0	8,4	11,7	1,5
MSN	Bán lẻ	24%	4.453	26,0	80.400	101.200	26%	0,0%	26%	MUA	21/05/25	42,8	27,4	13,6	3,3
BMI	Bảo hiểm	19%	108	0,4	18.750	23.100	23%	2,7%	26%	MUA	12/04/24	8,7	7,4	14,3	1,0
PVS	Dầu khí	34%	907	18,5	46.300	58.100	25%	0,0%	25%	MUA	26/02/26	16,3	15,6	21,9	1,6
SZC	KCN	18%	239	2,3	34.700	42.400	22%	2,9%	25%	KQ	01/07/25	21,5	17,7	20,4	2,0
HPG	VLXD	27%	8.643	53,3	29.400	35.700	21%	2,7%	24%	MUA	10/11/25	14,6	10,8	15,2	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.290	1,4	62.200	75.900	22%	1,6%	24%	MUA	23/02/25	13,3	11,4	13,6	1,6

QTP	Điện & Nước	48%	218	0,2	12.800	14.600	14%	7,8%	22%	MUA	10/12/25	5,8	8,7	12,7	1,0
ACV	Hàng không	46%	7.376	5,9	53.600	64.600	21%	0,0%	21%	KQ	19/11/25	17,9	24,2	13,6	2,8
TLG	Văn phòng phẩm	85%	201	0,6	54.400	61.900	14%	6,4%	20%	MUA	12/09/25	10,1	8,8	12,5	2,1
KBC	KCN	31%	1.282	8,3	35.550	42.500	20%	0,0%	20%	MUA	24/11/25	19,4	11,3	20,4	1,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	538	5,0	62.600	71.600	14%	3,2%	18%	MUA	26/01/26	9,2	7,9	14,5	1,5
CTG	Ngân hàng	3%	11.453	22,9	38.500	44.900	17%	0,0%	17%	MUA	17/11/25	11,3	9,5	11,7	1,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	696	0,4	49.300	53.400	8%	8,1%	16%	KQ	30/08/24	7,2	7,1	14,5	1,7
IDC	KCN	32%	706	8,4	48.600	54.000	11%	4,1%	15%	MUA	26/11/25	11,4	9,8	20,4	2,9
HDC	Bất động sản	46%	163	2,5	21.350	24.600	15%	0,0%	15%	KQ	09/01/26	7,0	13,7	20,4	1,5
TDM	Điện & Nước	48%	247	0,0	58.000	65.300	13%	2,6%	15%	KQ	02/02/26	33,3	31,3	12,7	2,5
MBB	Ngân hàng	0%	8.886	36,4	28.800	32.500	13%	1,7%	15%	MUA	24/11/25	9,3	7,3	11,7	1,7
VCB	Ngân hàng	8%	20.931	30,0	65.400	73.500	12%	1,2%	14%	MUA	10/11/25	16,9	15,0	11,7	2,4
SIP	KCN	44%	586	1,9	63.200	69.800	10%	3,2%	14%	MUA	22/12/25	12,7	11,8	20,4	3,0
PPC	Điện & Nước	40%	125	0,1	10.150	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	20,0	10,0	12,7	0,7
TV2	Điện & Nước	5%	104	1,0	40.400	43.900	9%	2,5%	11%	MUA	18/09/25	63,8	16,1	13,6	2,0
AST	DV Hàng không	5%	131	0,1	75.800	80.600	6%	4,6%	11%	MUA	26/08/25	15,7	13,2	13,4	5,8
NT2	Điện & Nước	37%	304	1,4	27.600	28.600	4%	7,2%	11%	MUA	10/12/25	9,2	8,3	12,7	1,7
VHM	Bất động sản	39%	16.928	33,2	107.600	118.900	11%	0,0%	11%	KQ	05/12/25	11,4	10,7	20,4	1,9
MWG	Bán lẻ	1%	5.264	36,6	93.600	101.000	8%	1,1%	9%	MUA	14/10/25	21,1	16,5	13,4	4,2
PC1	Điện & Nước	33%	444	6,0	28.200	30.500	8%	0,0%	8%	MUA	02/02/26	11,9	10,6	16,3	1,8
PHR	Công nghiệp	34%	331	2,3	63.700	67.400	6%	2,1%	8%	KQ	25/06/25	17,5	11,8	14,7	2,1
DCM	Phân bón	44%	819	6,9	40.400	41.600	3%	5,0%	8%	MUA	29/01/26	12,1	9,9	14,7	2,0
VRE	Bất động sản	31%	2.589	9,6	29.750	32.000	8%	0,0%	8%	PHTT	05/12/25	10,6	12,4	20,4	1,4
PVT	Dầu khí	39%	405	4,3	22.500	24.100	7%	0,0%	7%	KQ	26/01/26	10,6	9,5	13,6	1,2
CTR	CNTT	40%	419	2,5	95.700	100.400	5%	2,1%	7%	KQ	12/09/25	24,8	21,3	16,3	5,3
VIB	Ngân hàng	0%	2.269	5,0	17.400	18.500	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,6	6,7	11,7	1,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.652	18,1	70.600	70.300	0%	5,7%	5%	MUA	24/04/25	17,6	16,8	14,5	4,8
FRT	Bán lẻ	16%	1.115	6,1	170.900	178.800	5%	0,6%	5%	MUA	13/11/25	39,2	25,9	13,4	7,0
PLC	Dầu khí	48%	97	1,7	31.500	31.900	1%	3,2%	4%	MUA	12/09/25	187,5	10,1	14,7	2,1
DHC	Công nghiệp	13%	147	1,1	39.700	40.100	1%	3,3%	4%	MUA	16/12/25	10,5	9,5	15,2	1,7

DPG	Điện & Nước	41%	217	1,5	47.800	48.700	2%	2,1%	4%	MUA	06/01/26	14,0	7,3	16,3	2,6
SCS	DV Hàng không	14%	203	0,6	55.900	51.200	-8%	9,8%	1%	PHTT	13/01/26	7,0	7,6	18,2	3,6
POW	Điện & Nước	45%	1.657	9,3	14.100	14.300	1%	0,0%	1%	KQ	10/12/25	19,4	22,7	12,7	1,3
VEA	Ô-tô	47%	1.796	1,1	35.400	30.800	-13%	13,6%	1%	PHTT	28/10/25	6,2	6,6	13,6	1,7
DPM	Phân bón	42%	690	6,9	26.500	25.300	-5%	4,5%	0%	KQ	29/01/26	20,2	17,8	14,7	1,6
GMD	GTVT	9%	1.330	7,5	81.400	78.200	-4%	2,7%	-1%	MUA	21/11/25	24,6	18,5	13,6	2,7
PNJ	Bán lẻ	0%	1.568	14,5	120.000	113.500	-5%	1,7%	-4%	MUA	07/11/25	17,6	16,1	12,5	3,1
HDB	Ngân hàng	1%	5.445	30,0	28.400	26.200	-8%	3,5%	-4%	KQ	08/09/25	6,1	5,2	11,7	1,9
PTB	Công nghiệp	12%	174	0,9	56.500	52.000	-8%	3,7%	-4%	KQ	06/10/25	10,0	9,8	15,2	1,4
PVD	Dầu khí	43%	796	14,9	37.400	35.600	-5%	0,0%	-5%	MUA	09/01/26	23,3	18,8	21,9	1,2
BID	Ngân hàng	12%	13.030	20,4	48.450	46.100	-5%	0,0%	-5%	MUA	17/11/25	14,8	14,1	11,7	2,0
GAS	Dầu khí	47%	9.797	16,7	106.000	98.200	-7%	2,4%	-5%	PHTT	23/01/26	22,9	19,4	12,7	3,9
LPB	Ngân hàng	4%	4.937	2,7	43.150	39.300	-9%	2,3%	-7%	KKQ	18/11/25	12,7	11,9	11,7	2,7
F88	Tài chính TT	0%	783	0,4	186.100	168.000	-10%	0,0%	-10%	KQ	21/01/26	29,0	20,7	#N/A	8,4
TPB	Ngân hàng	7%	1.950	8,8	18.350	16.500	-10%	0,0%	-10%	MUA	27/05/25	7,3	6,7	11,7	1,2
DGW	Bán lẻ	30%	449	8,2	53.000	45.400	-14%	0,9%	-13%	PHTT	18/11/25	22,1	18,9	13,4	3,4
HSG	VLXD	41%	387	2,3	16.250	13.500	-17%	3,1%	-14%	PHTT	18/04/25	20,3	17,2	15,2	0,9
STB	Ngân hàng	9%	4.838	30,1	67.000	55.400	-17%	0,0%	-17%	KQ	08/12/25	12,3	10,8	11,7	2,1
NKG	VLXD	45%	277	3,0	16.150	13.100	-19%	0,0%	-19%	PHTT	18/04/25	16,9	12,5	15,2	1,0
GVR	Công nghiệp	12%	6.251	11,0	40.800	30.500	-25%	1,0%	-24%	KQ	31/12/25	28,0	26,7	14,7	2,9
PLX	Xăng dầu	3%	2.798	18,6	57.500	41.100	-29%	2,1%	-26%	MUA	13/10/25	29,8	25,0	21,9	2,8
OIL	Dầu khí	1%	678	5,6	17.500	12.700	-27%	0,6%	-27%	KQ	17/10/25	53,4	38,6	21,9	1,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.388	3,3	84.000	56.900	-32%	1,1%	-31%	KQ	26/05/25	23,7	19,9	14,3	2,5
VTP	GTVT	43%	498	3,5	106.700	69.000	-35%	1,4%	-34%	PHTT	06/09/24	36,8	31,4	13,6	7,4
VJC	Hàng không	18%	4.045	10,8	178.500	114.000	-36%	0,0%	-36%	KQ	15/03/24	25,8	20,0	18,2	4,3
VIC	Bất động sản	40%	49.852	35,8	168.900	105.000	-38%	0,0%	-38%	BÁN	05/12/25	100,7	92,3	20,4	8,8
BSR	Lọc hóa dầu	49%	5.754	21,3	30.000	12.400	-59%	0,0%	-59%	BÁN	28/08/25	29,1	38,3	21,9	2,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	135.231	2.877	15	16,2	13,5	11,2	15,7	1,9	25,8	19,8	14,5	2,3	2,7%
KHẢ QUAN	25	62.748	2.510	9	15,4	12,5	11,9	12,7	2,2	26,7	18,8	16,2	2,8	1,6%
PHÙ HỢP TT	9	23.114	2.568	1	18,9	17,6	16,6	18,2	3,2	19,8	18,9	16,6	3,7	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.932	4.932	0	13,9	12,7	11,9	11,6	2,7	13,9	12,7	11,9	2,7	2,3%
BÁN	2	56.828	28.414	1	111,0	81,9	82,2	48,2	7,1	130,2	66,4	66,9	5,8	0,0%
TỔNG CỘNG	84	282.853	3.367	26	19,5	16,2	14,3	16,3	2,5	27,8	20,4	16,4	2,7	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	96.646	8.054	11	12,4	10,9	9,3	12,1	1,8	11,8	10,4	9,0	1,8	1,2%
Bảo hiểm	2	2.414	1.207	1	26,7	21,3	18,0	15,4	2,3	20,4	15,6	13,3	1,7	1,9%
Chứng khoán	1	3.096	3.096	1	25,9	19,3	17,7	24,3	2,5	25,9	19,3	17,7	2,5	3,1%
Tài chính thay thế	1	780	780	0	57,7	28,7	20,5	26,2	8,3	57,7	28,7	20,5	8,3	0,0%
Tiêu dùng	13	31.251	2.404	4	19,9	18,2	16,2	20,7	3,9	26,8	19,8	16,1	3,9	4,5%
CNTT	1	6.070	6.070	1	20,0	17,3	15,1	21,7	4,3	20,0	17,3	15,1	4,3	2,5%
Bất động sản	9	74.089	8.232	2	46,9	32,1	29,8	25,5	3,6	37,6	23,6	31,1	2,1	0,2%
Vật liệu	4	9.632	2.408	1	18,4	14,2	10,7	17,2	1,7	16,0	15,2	12,3	2,0	4,0%
Điện & Nước	12	6.815	568	1	23,2	15,1	14,0	17,7	1,6	32,0	18,4	14,3	1,7	2,9%
Dầu khí	10	23.434	2.343	2	33,3	24,3	22,1	18,6	2,7	46,8	42,6	21,2	2,1	1,7%
Công nghiệp	5	1.693	339	0	10,7	9,4	8,2	13,5	1,7	16,5	11,6	9,3	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	10.144	1.449	1	28,6	21,2	17,8	19,6	2,4	28,5	18,1	14,7	2,4	2,5%
GTVT & Logistics	7	16.792	2.399	1	16,6	14,7	17,1	15,8	3,7	23,4	19,0	17,3	5,8	2,6%
TỔNG CỘNG	84	282.853	3.367	26	19,5	16,2	14,3	16,3	2,5	27,8	20,4	16,4	2,7	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bứt phá nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTST quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phóng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo

OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.880,3	0,7
VN 30	2.061,8	-8,1
VN Mid	2.300,0	-2,0
VNSmall	1.517,4	-0,6

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	262,8	0,5
HNX30	576,5	0,4
VNX Allshare	3.034,4	-5,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	129,3	0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.622,5	8,7%
Khối ngoại mua	4.264,0	14,2%
Khối ngoại bán	4.073,9	13,5%
Tổng giao dịch	30.087,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	39,0	1,9%
Khối ngoại mua	114,7	5,6%
Khối ngoại bán	111,6	5,5%
Tổng giao dịch	2.035,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	267,3	19,1%
Khối ngoại mua	14,6	1,0%
Khối ngoại bán	268,2	19,2%
Tổng giao dịch	1.399,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BFC	4.800	7,0%
HRC	3.150	7,0%
PC1	1.950	6,9%
PVT	1.550	6,9%
PET	2.650	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VC7	800	9,6%
PVC	1.400	9,0%
HGM	13.000	6,8%
PLC	1.700	5,4%
TNG	1.300	5,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ILS	3.710	14,0%
OIL	2.019	11,8%
TIN	10.398	9,9%
WSB	4.012	7,2%
MSR	2.704	6,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TAL	-3.000	-6,4%
KOS	-2.100	-5,5%
SMC	-550	-4,3%
DXG	-650	-4,1%
DCL	-2.300	-4,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	-3.900	-5,5%
CEO	-600	-3,2%
IDJ	-100	-2,3%
DL1	-100	-2,0%
HUT	-300	-1,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	-800	-13,6%
HNG	-299	-4,4%
PVX	-103	-4,1%
VGI	-2.611	-2,4%
MML	-737	-2,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	1.793
HPG	1.455
SSI	1.219
VNM	924
VCI	857

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	493
CEO	294
SHS	259
PVC	185
MBS	153

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	359
HNG	272
MSR	181
VGI	147
DDV	131

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PVP	3.217.483	217.648
SJS	4.448.619	495.598
PDV	231.694	52.162
HSL	1.173.894	272.904
PVT	22.011.862	5.294.429
RYG	918.727	245.849
VCK	7.632.961	2.233.570
TAL	1.349.975	400.705
CSM	409.402	141.955
CSV	1.754.861	614.359

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDG	690.350	77.397
PSI	727.279	122.019
GKM	600.657	109.027
AAV	849.009	191.835
VC7	708.462	164.837
SRA	283.310	67.810
LAS	1.775.509	463.072
TTH	708.682	188.797
DXP	1.237.388	393.816
PVC	10.974.121	3.879.727

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LMH	347.852	50.102
DFF	773.736	121.391
BCR	2.918.920	482.582
DCS	605.480	109.714
CVN	380.656	77.131
PVX	4.670.126	1.134.152
BOT	402.605	109.286
ATG	205.231	57.996
POS	231.930	81.859
POM	2.674.723	1.021.183

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.049,7		15,6	2,4	18,8
TCX	5.629,1	0,0	23,4	3,3	16,2
SSI	3.095,6	65,8	16,1	2,5	14,0
VCK	2.900,9	0,0	18,1	2,6	21,2
VPX	2.301,2	0,0	13,9	1,8	13,9
VIX	1.321,6	89,7	6,4	1,6	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	718,1		13,9	1,8	13,7
BVH	2.309,0	21,9	20,3	2,5	12,6
PVI	781,6	42,4	18,5	2,5	13,7
BIC	187,6	3,6	9,0	1,5	17,6
VNR	163,1	22,4	9,7	1,0	10,9
MIG	149,3	83,7	11,9	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.238,8		21,5	4,3	23,4
ACV	7.288,7	45,7	17,5	2,7	16,7
MVN	3.088,7	0,0	41,3	5,7	14,7
GEE	2.639,1	49,8	21,2	8,6	45,0
VEA	1.797,1	47,4	6,4	1,7	27,6
GMD	1.380,6	8,9	21,2	2,8	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.164,8		19,7	4,8	26,4
MCH	7.000,3	33,5	25,5	10,1	46,4
VNM	5.466,8	51,6	15,2	4,7	29,9
MSN	4.381,1	24,4	29,2	3,2	12,5
SAB	2.380,9	40,9	14,0	2,9	19,9
PNJ	1.595,0	0,2	14,6	3,1	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.263,9		27,6	2,0	8,5
BSR	5.991,9	48,8	30,1	2,6	8,9
PLX	2.816,7	2,8	27,2	2,8	10,3
PVS	929,7	34,0	13,3	1,6	12,7
PVD	823,0	42,8	20,7	1,3	6,4
OIL	758,4	0,7	46,5	1,9	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.013,0		17,6	2,6	15,6
GAS	9.985,7	47,2	22,8	3,9	18,0
POW	1.706,1	45,4	17,4	1,3	7,1
REE	1.283,9	0,0	13,2	1,6	12,7
PGV	1.133,2	50,0	8,0	1,7	23,2
DNH	955,8	0,0	26,5	4,4	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	15.188,3		28,9	3,9	26,4
VIC	50.835,6	40,3	98,9	8,9	9,4
VHM	17.013,8	38,8	10,8	1,9	18,7
KSF	2.888,5	50,0	4,8	4,3	73,2
BCM	2.671,6	32,0	20,0	3,1	16,5
VRE	2.531,8	30,8	10,2	1,4	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.750,8		11,0	1,8	17,8
VCB	20.798,7	7,9	15,4	2,4	16,6
BID	12.899,3	12,4	11,2	2,0	19,5
CTG	11.394,4	3,0	8,6	1,7	21,2
TCB	9.852,2	0,0	10,1	1,5	16,0
VPB	8.809,4	5,6	9,6	1,4	15,5

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.874,6		48,9	6,7	-60,5
VPL	5.743,1	48,9	132,3	4,1	3,3
MWG	5.243,4	1,2	19,5	4,2	23,3
VJC	3.989,0	17,8	47,2	4,2	10,1
HVN	3.293,7	20,8	9,4	14,3	-365,5
FRT	1.103,9	16,3	36,2	6,9	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.164,8		19,7	4,8	26,4
HPG	7.000,3	27,3	25,5	10,1	46,4
GVR	5.466,8	12,1	15,2	4,7	29,9
MSR	4.381,1	99,9	29,2	3,2	12,5
KSV	2.380,9	0,0	14,0	2,9	19,9
DGC	1.595,0	34,4	14,6	3,1	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.263,9		27,6	2,0	8,5
DHG	5.991,9	46,2	30,1	2,6	8,9
IMP	2.816,7	24,8	27,2	2,8	10,3
DHT	929,7	9,0	13,3	1,6	12,7
DVN	823,0	0,0	20,7	1,3	6,4
DBD	758,4	84,5	46,5	1,9	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.013,0		17,6	2,6	15,6
FPT	9.985,7	8,0	22,8	3,9	18,0
CMG	1.706,1	13,9	17,4	1,3	7,1
SAM	1.283,9	48,5	13,2	1,6	12,7
SGT	1.133,2	-5,5	8,0	1,7	23,2
ELC	955,8	45,9	26,5	4,4	17,2

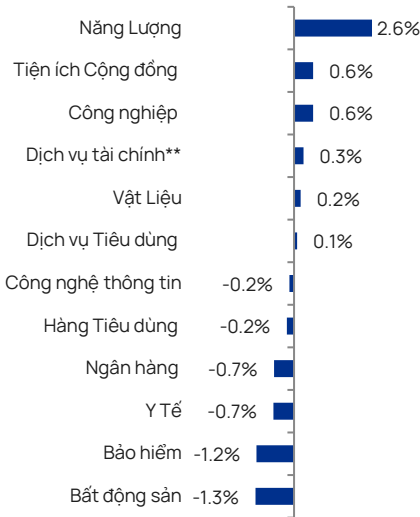
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

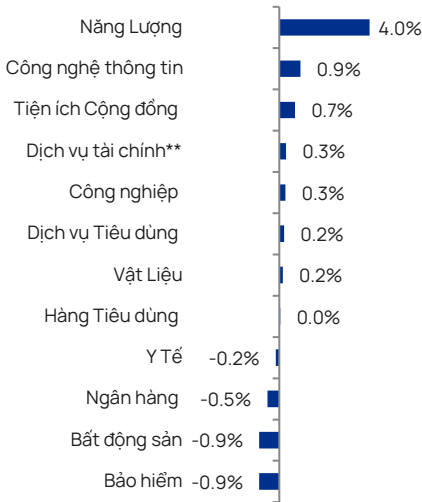
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



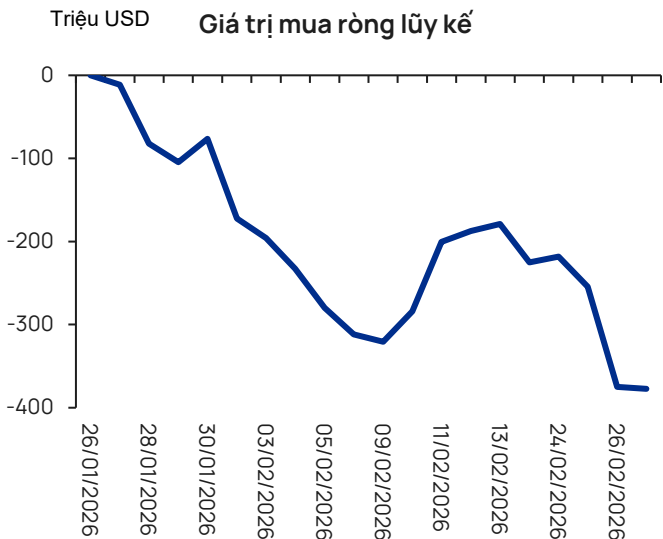
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



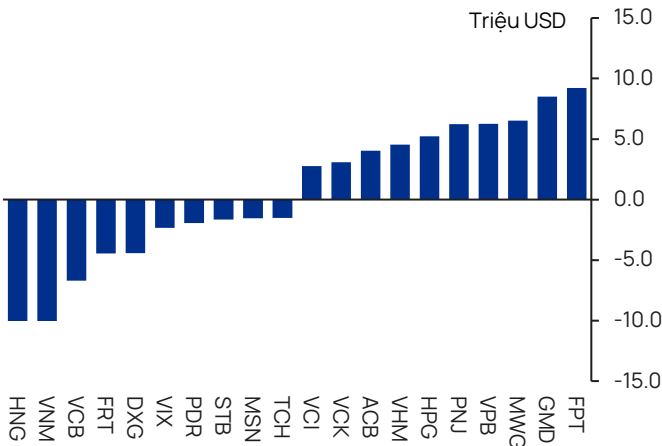
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

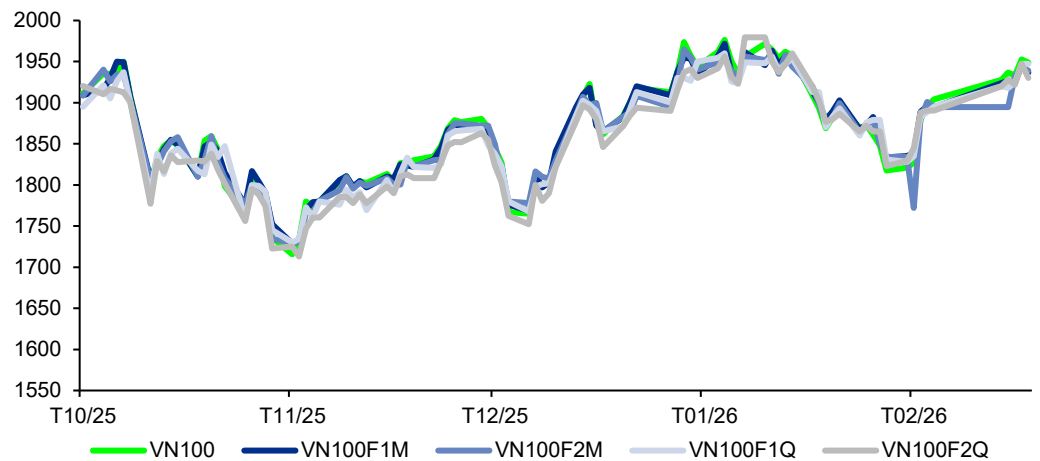
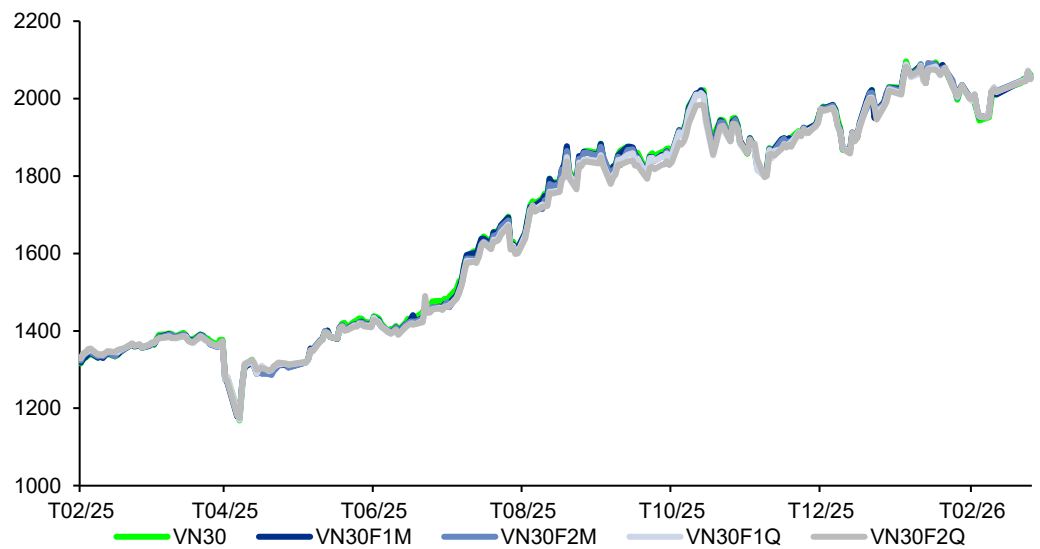


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.053,6	-13,5	-0,7%	-8,2
VN30F2M	2.053,8	-16,2	-0,8%	-7,9
VN30F1Q	2.052,1	-20,8	-1,0%	-9,7
VN30F2Q	2.050,0	-20,3	-1,0%	-11,8
VN100F1M	1.936,7	-8,8	-0,5%	-12,0
VN100F2M	1.939,0	-4,0	-0,2%	-9,7
VN100F1Q	1.947,0	0,0	0,0%	-1,7
VN100F2Q	1.930,0	-17,0	-0,9%	-18,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	30.803	-12,0%	205,00	-7,1%
VN30F2M	596	19,4%	0,36	-36,0%
VN30F1Q	358	-1,1%	0,12	265,6%
VN30F2Q	208	7,2%	0,03	160,0%
VN100F1M	58	-9,4%	0,04	-87,7%
VN100F2M	2	0,0%	0,00	-75,0%
VN100F1Q	7	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F2Q	5	-16,7%	0,01	25,0%

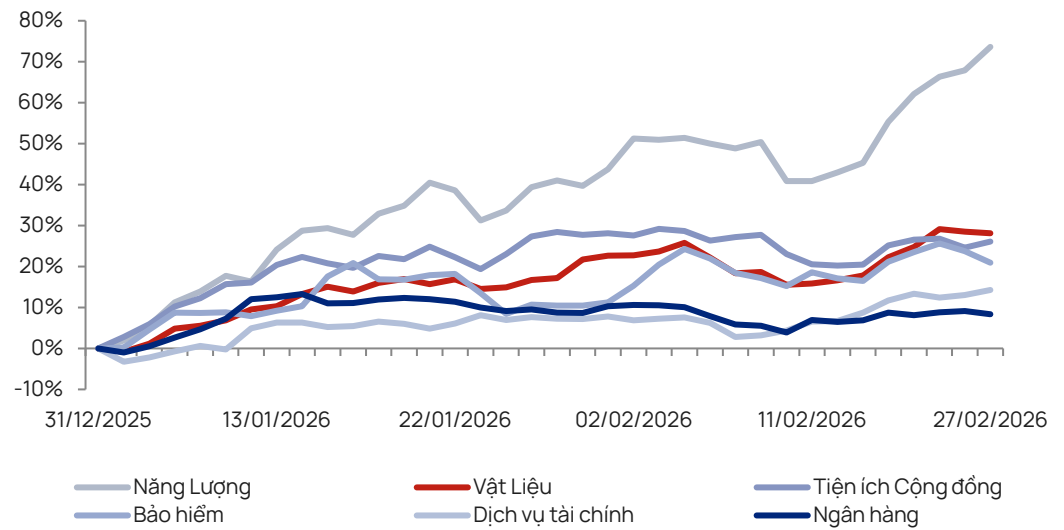


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

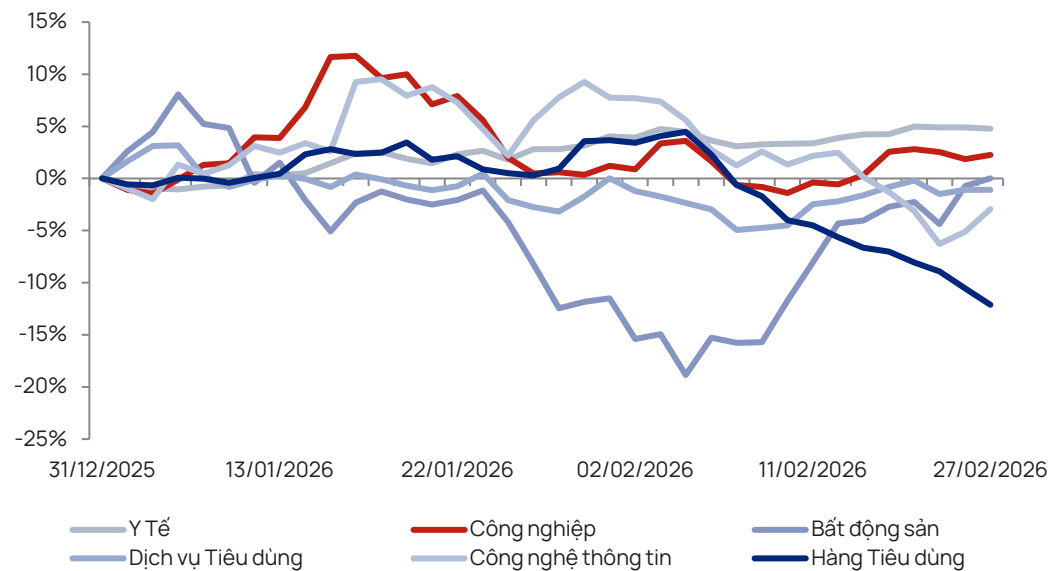
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



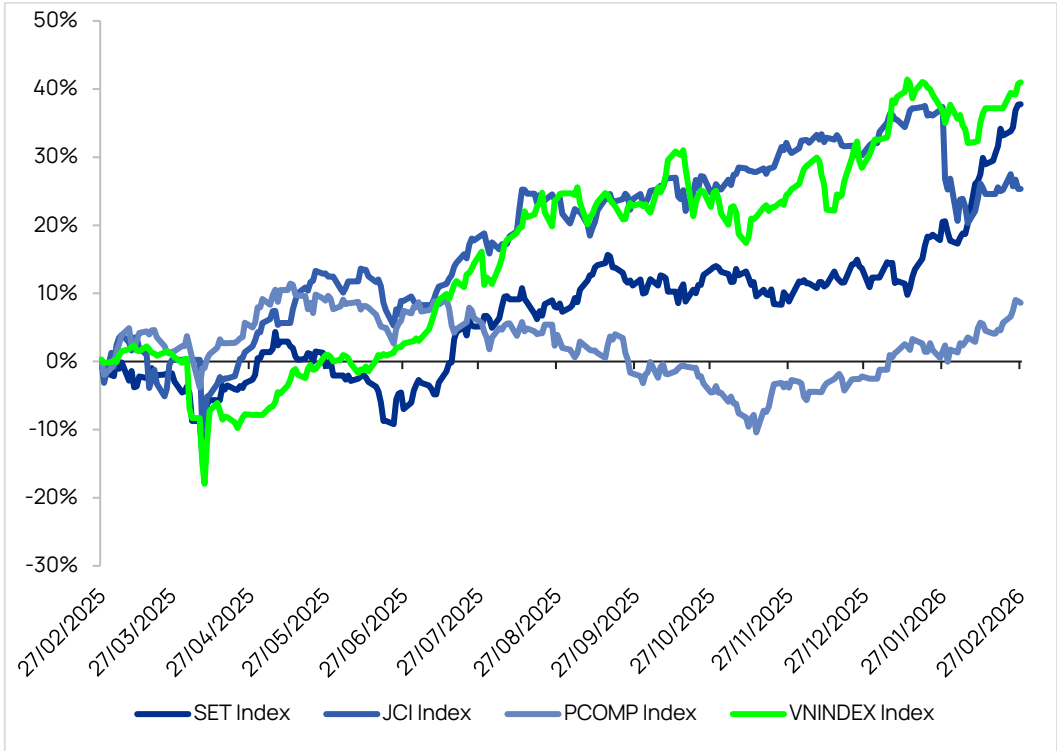
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



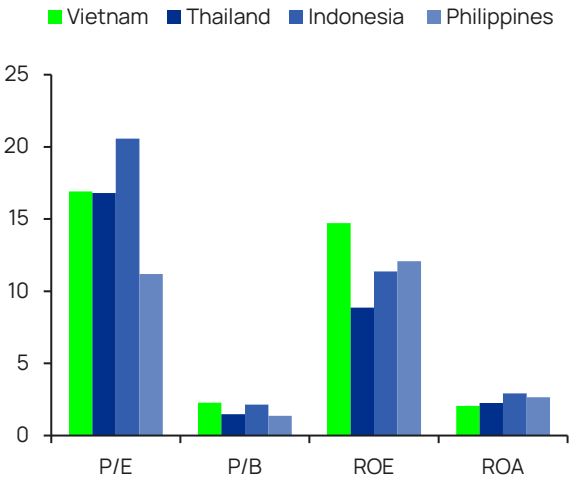
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,8	20,6	11,2	16,9
P/B	1,5	2,1	1,4	2,3
ROE (%)	8,9	11,4	12,1	14,7
ROA (%)	2,2	2,9	2,6	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	615,0	879,9	165,7	331,7
GTGD trung bình, tr USD	1.238,8	1.081,4	82,5	1.004,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.852,1	-526,2	370,0	-523,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	13,5	333,5	88,1	(191,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,17%	5,77%	5,52%	3,75%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.